

Số *SL/CT - TCHC*  
V/v: Công bố thông tin  
BCTC kiểm toán năm 2015

Từ Sơn, ngày 04 tháng 02 năm 2016.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:  
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện ngày 03/02/2016, bao gồm : BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Văn bản số 38/2016/BC.KTTC-AASC.KT1 ngày 03/02/2016 về Báo cáo kiểm toán độc lập.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo kiểm toán năm 2015:  
[www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.

**Người thực hiện CBTT**  
  
**Tạ Vũ Nam Giang**

Số: *M* /TCKT-VTS  
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu sau  
kiểm toán và cơ sở của ý kiến kiểm  
toán ngoại trừ theo kết quả Báo cáo  
kiểm toán độc lập năm 2015.

Từ Sơn, ngày 04 tháng 02 năm 2016

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,  
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình chênh lệch giữa số liệu Báo cáo tài chính do Công ty lập tại ngày 19/01/2016 cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 chưa được kiểm toán đã thực hiện công bố thông tin so với số liệu tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và cơ sở của ý kiến ngoại trừ theo kết quả công tác kiểm toán như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn) Email: Sales@vtsc.vn

**I.Chênh lệch số liệu tại Bảng cân đối kế toán và kết quả sản xuất kinh doanh:**

**1.Số liệu chênh lệch:**

STT	Chỉ tiêu	Báo cáo chưa kiểm toán	Báo cáo đã được kiểm toán	Chênh lệch
		1	2	3=2-1
1	Bảng cân đối kế toán	57.743.724.176	57.778.284.194	34.560.018
2	Lợi nhuận trước thuế	61.761.298	112.030.624	50.269.326
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	56	25

**2.Nguyên nhân:**

**2.1.Tại Bảng cân đối kế toán:**

- Thực hiện triệt tiêu thuế thu nhập cá nhân thu của người lao động sang phải nộp Ngân sách nhà nước không thể hiện trên các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn khác: 15.709.309 đồng

- Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015 do chưa đáp ứng đầy đủ các qui định về trích lập dự phòng: 50.269.326 đồng

## 2.2. Tại Bảng kết quả sản xuất kinh doanh:

- Do điều chỉnh giảm trích lập dự phòng hàng tồn kho 50.269.326 đồng dẫn đến lợi nhuận tăng lên so với Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán số tiền tương ứng.

## II. Giải trình cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 38/2016/BC.KTTC-AASC.KT1 đính kèm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện bao gồm các khoản sau:

- Phải thu cán bộ công nhân viên về gốc vay:	559.000.000 đồng
- Lãi phải thu cán bộ công nhân viên từ vay vốn:	1.158.436.228 đồng
- Công nợ khác:	272.193.105 đồng.
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.989.629.333 đồng</b>

Theo ý kiến kiểm toán viên thì đây là những khoản nợ đều đã quá thời hạn thanh toán. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên cũng chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ về tài sản đảm bảo do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng thu nợ trong tương lai của Công ty. Tuy nhiên theo ý kiến của Công ty thì đây hoàn toàn là các khoản nợ của các cán bộ công nhân viên trong Công ty được Công ty hỗ trợ vay vốn mua nhà ở, phương tiện vận chuyển nhằm ổn định cuộc sống người lao động và phục vụ cho chính hoạt động SXKD của Công ty. Hầu hết các khoản nợ đều có tài sản thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Hàng tháng Công ty đều tính và thực hiện thu lãi theo Hợp đồng vay vốn và các bản cam kết đã ký giữa các bên, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất vay vốn của Công ty tại BIDV Từ Sơn và không vượt trần lãi suất của NHNN. Do đó đây đều là các khoản nợ có khả năng thu hồi cao, vì vậy chưa đủ điều kiện đáp ứng các qui định về trích lập dự phòng.

Công nợ khác là phần giá trị công trình Công ty đã thực hiện tạm ứng cho đối tác nhiều hơn so với quyết toán được phê duyệt trong quá trình sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ bản tại Nhà máy Hải Dương. Hiện tại đối tác này vẫn đang là nhà cung cấp chính trong thực hiện cung cấp đất nguyên liệu cho Công ty tại Nhà máy Hải Dương. Trong thời gian tới Công ty sẽ thực hiện rà soát và bù trừ phần công nợ này.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cơ*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 16/05/2015)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 16/05/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc	
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 16/05/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Mơ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 21/03/2015)
Bà Nguyễn Hải Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 21/03/2015)
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/03/2015)
Ông Nguyễn Xuân Đỗ	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/03/2015)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

ĐẠI BIỂU BAN GIÁM ĐỐC  
Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Cơ



The stamp contains the text: M.S.O.N. 23001010, CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN, and BẮC NINH.

011110  
CÔNG TY  
Y NHÉM HỮ  
IG KIỂM T  
AASC  
KIỂM T

Số: 38/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

- Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và kế hoạch thu hồi đối với một số khoản nợ phải thu quá hạn tại thời điểm 31/12/2015, bao gồm: phải thu cán bộ công nhân viên về gốc vay 559.000.000 VND, lãi cho vay 1.158.436.228 VND (đã bao gồm số lãi ước tính thêm trong năm mà Công ty đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 51.154.125 VND) và công nợ khác 272.193.105 VND. Với các tài liệu thu thập được, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính kèm theo.



**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Cát Thị Hà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Diệu Trang**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>36.199.766.681</b>	<b>42.950.023.479</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.080.429.839	5.325.312.491
111 1. Tiền		2.020.514.563	1.325.312.491
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.059.915.276	4.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.755.095.459	13.372.781.755
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.477.262.303	4.669.861.928
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.119.702.904	7.747.632.921
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	659.000.000	1.051.500.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.536.242.361	2.269.442.962
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.037.112.109)	(2.365.656.056)
140 IV. Hàng tồn kho	9	17.245.585.650	24.171.986.173
141 1. Hàng tồn kho		17.245.585.650	24.987.442.752
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(815.456.579)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		118.655.733	79.943.060
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	18.876.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		118.655.733	61.067.060
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.578.517.513</b>	<b>23.875.427.216</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		409.000.000	-
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	409.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		19.454.144.068	22.014.872.708
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.454.144.068	22.014.872.708
222 - Nguyên giá		75.152.051.369	76.096.301.456
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(55.697.907.301)	(54.081.428.748)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	18.753.102
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	18.753.102
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	711.032.376	61.877.424
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(588.967.624)	(1.238.122.576)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.004.341.069	1.779.923.982
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.004.341.069	1.779.923.982
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.778.284.194</b>	<b>66.825.450.695</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.263.628.776</b>	<b>21.422.825.901</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.263.628.776</b>	<b>21.422.825.901</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	775.032.378	2.937.485.552
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		557.220.770	525.330.200
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	484.170.268	152.609.641
314 4. Phải trả người lao động		1.324.589.542	1.593.303.837
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		32.250.592	62.201.009
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.354.327.689	2.125.798.365
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	6.876.677.500	12.950.164.260
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		859.360.037	1.075.933.037
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.514.655.418</b>	<b>45.402.624.794</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>45.514.655.418</b>	<b>45.402.624.794</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.672.843.766)	(2.784.874.390)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.784.874.390)	(3.517.026.239)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		112.030.624	732.151.849
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>57.778.284.194</b>	<b>66.825.450.695</b>

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Văn Cơ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	50.571.033.971	53.293.244.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.571.033.971	53.293.244.884
11	4. Giá vốn hàng bán	19	43.612.156.061	43.833.168.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.958.877.910	9.460.076.140
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	465.484.870	335.606.011
22	7. Chi phí tài chính	21	176.724.138	1.419.981.939
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		825.879.090	1.181.649.083
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.763.430.605	1.427.255.061
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.038.185.838	6.229.478.307
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(553.977.801)	718.966.844
31	11. Thu nhập khác	24	1.528.673.535	875.290.679
32	12. Chi phí khác	25	862.665.110	862.105.674
40	13. Lợi nhuận khác		666.008.425	13.185.005
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.030.624	732.151.849
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>112.030.624</u>	<u>732.151.849</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	56	366

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Văn Cơ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	112.030.624	732.151.849
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.684.978.166	2.898.186.563
03	- Các khoản dự phòng	(1.793.155.478)	(227.295.016)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.617.020)	(1.339.058)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(950.105.945)	(334.266.953)
06	- Chi phí lãi vay	825.879.090	1.181.649.083
07	- Các khoản điều chỉnh khác	18.753.102	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	893.762.539	4.249.086.468
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	8.327.670.398	(1.272.916.293)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	7.741.857.102	4.610.748.574
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.930.086.948)	(7.706.330.205)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	794.458.913	140.313.055
14	- Tiền lãi vay đã trả	(855.829.507)	(1.199.531.156)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	28.035.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(216.573.000)	(305.061.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.755.259.497	(1.455.655.757)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(544.011.431)	(8.990.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	999.900.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.400.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	383.500.000	54.300.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.600.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	629.339.022	368.584.822
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.931.272.409)	3.013.894.822
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	17.413.195.500	29.079.480.860
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(23.486.682.260)	(28.221.245.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.073.486.760)	858.235.860
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.750.500.328	2.416.474.925

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Năm 2015*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.325.312.491	2.907.498.508
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.617.020	1.339.058
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.080.429.839</u>	<u>5.325.312.491</u>

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bổ sung ngày 19 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Văn Cơ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất gạch chịu lửa và các loại ngói xây dựng để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, Công ty đang thu hẹp hoạt động sản xuất này để chuẩn bị đầu tư 01 nhà máy Bê tông khí trên nền đất của nhà máy gạch Từ Sơn.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Cẩm Thượng - TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.  
Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.





## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối trọng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

105  
G.TY  
EM HƯ  
LIÊM T  
ASC  
EM . TY

### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả là các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	40.546.014	110.704.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.979.968.549	1.214.608.476
Các khoản tương đương tiền (i)	6.059.915.276	4.000.000.000
	<u>8.080.429.839</u>	<u>5.325.312.491</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Hải Dương với kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất từ 3,75 %/năm đến 5,00 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,2%/năm. Khoản tiền gửi này sẽ đến hạn vào ngày 27/07/2016.

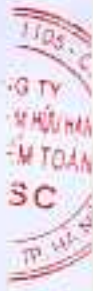
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(588.967.624)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(588.967.624)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	<u>1.300.000.000</u>	<u>(588.967.624)</u>	<u>1.300.000.000</u>	<u>(1.238.122.576)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí



**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera	-	525.846.729
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	377.381.985	788.049.145
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.747.403.664	3.003.489.400
	<b><u>3.477.262.303</u></b>	<b><u>4.669.861.928</u></b>
<b>Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.477.262.303	4.669.861.928
	<b><u>3.477.262.303</u></b>	<b><u>4.669.861.928</u></b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bà Nguyễn Thị Hương	71.000.000	81.500.000
Ông Trần Văn Nghĩa	350.000.000	391.000.000
Ông Trần Hoàng Anh		162.000.000
Ông Chu Văn Phương	100.000.000	-
Ông Đoàn Văn Hợi	-	237.000.000
Ông Trần Văn Thúc	28.000.000	28.000.000
Bà Vũ Như Ý	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	50.000.000	50.000.000
Bà Đỗ thị Đào	-	42.000.000
	<b><u>659.000.000</u></b>	<b><u>1.051.500.000</u></b>

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng.

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Ông Nguyễn Quý Ngọc	250.000.000	-
Ông Trần Hoàng Anh	159.000.000	-
	<b><u>409.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại công ty để mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống cán bộ Công nhân viên với lãi suất 0,8%/tháng.

<b>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b><u>509.000.000</u></b>	<b><u>553.000.000</u></b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.536.242.361</b>	<b>37.638.250</b>	<b>2.269.442.962</b>	<b>194.596.429</b>
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.180.864.301	-	1.349.335.473	-
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	-	-	156.958.179	156.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	207.026.000	4.026.000	454.991.996	4.026.000
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	19.070.055	-	9.172.300	-
Tạm ứng của CBCNV	52.025.179	-	263.529.659	-
Phải thu khác	77.256.826	33.612.250	35.455.355	33.612.250
	<b>1.536.242.361</b>	<b>37.638.250</b>	<b>2.269.442.962</b>	<b>194.596.429</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.069.374.424</b>	<b>74.900.565</b>	<b>2.200.558.400</b>	<b>34.498.773</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xi nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Huyền Trang	278.771.944	-	278.771.944	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
- Các khách hàng khác	970.911.170	74.900.565	1.102.095.146	34.498.773
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>
- Các đối tượng khác	5.000.000	-	5.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>37.638.250</b>	<b>-</b>	<b>194.596.429</b>	<b>-</b>
- Ông Đoàn Văn Hợi	-	-	156.958.179	-
- Các đối tượng khác	37.638.250	-	37.638.250	-
	<b>2.112.012.674</b>	<b>74.900.565</b>	<b>2.400.154.829</b>	<b>34.498.773</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.508.475.383	-	10.056.726.576	-
Công cụ, dụng cụ	268.461.018	-	283.125.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	693.315.317	-	778.125.063	-
Thành phẩm	7.775.333.932	-	13.869.465.900	(815.456.579)
	<u>17.245.585.650</u>	<u>-</u>	<u>24.987.442.752</u>	<u>(815.456.579)</u>

5-C/2  
TY  
V. H. H. H. H.  
J. E. M. T. O.  
A. S. I.  
V. E. M.



10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	76.096.301.456
- Mua trong năm	544.011.431	-	-	-	544.011.431
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.488.261.518)	-	(1.488.261.518)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.204.676.403</b>	<b>39.164.821.619</b>	<b>2.690.519.711</b>	<b>92.033.636</b>	<b>75.152.051.369</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	20.936.163.284	30.327.270.028	2.753.028.058	64.967.378	54.081.428.748
- Khấu hao trong năm	1.359.506.713	1.096.094.432	224.102.089	5.274.932	2.684.978.166
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.068.499.613)	-	(1.068.499.613)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.295.669.997</b>	<b>31.423.364.460</b>	<b>1.908.630.534</b>	<b>70.242.310</b>	<b>55.697.907.301</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	11.724.501.688	8.837.551.591	1.425.753.171	27.066.258	22.014.872.708
Tại ngày cuối năm	<b>10.909.006.406</b>	<b>7.741.457.159</b>	<b>781.889.177</b>	<b>21.791.326</b>	<b>19.454.144.068</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã đăng kê chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.003.864.368 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.770.717.877 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	18.876.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	18.876.000
Dài hạn	1.004.341.069	1.779.923.982
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng nhà máy Hải Dương	367.687.935	398.328.596
Chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dùng đầu tư (*)	511.332.272	1.022.666.000
Chi phí đại tu máy móc, thiết bị	118.326.250	353.526.250
Chi phí bảo hiểm	6.994.612	5.403.136
	<u>1.004.341.069</u>	<u>1.798.799.982</u>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dùng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm. Chi phí đã phân bổ trong năm 2015 là 511.333.728 VND.

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn (1)	9.120.280.860	9.120.280.860	9.861.046.000	17.161.326.860	1.820.000.000	1.820.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	1.547.000.000	1.547.000.000	5.161.872.000	4.326.872.000	2.382.000.000	2.382.000.000
Vay đối tượng khác (3)	2.282.883.400	2.282.883.400	2.390.277.500	1.998.483.400	2.674.677.500	2.674.677.500
	<b>12.950.164.260</b>	<b>12.950.164.260</b>	<b>17.413.195.500</b>	<b>23.486.682.260</b>	<b>6.876.677.500</b>	<b>6.876.677.500</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 975/2015/175406/HĐTD ngày 25/11/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản số 29/2014/175406/HĐDD ngày 15/08/2014 và các văn bản sau đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BEC phun sương tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; cầm cố thẻ tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty theo hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 26/2015/HĐDD ngày 29/06/2015. Số dư khoản vay đến ngày 31/12/2015 là 1.820.000.000 VND.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/175406/HĐTD ngày 13/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 752.000.000 VND. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích vay để thanh toán tiền mua than cám nguyên liệu phục vụ sản xuất. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 752.000.000 VND.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/175406/HĐTD ngày 07/10/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 7,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006. Số dư gốc còn khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 1.630.000.000 VND.

(3) Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới 01 năm với lãi suất từ 7,4% đến 9%/năm.

1110  
DNG  
KHEN  
G KIE  
AA  
W KIE

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	-	-	1.153.991.590	1.153.991.590
Công ty Tất Thắng	331.258.702	331.258.702	629.796.506	629.796.506
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Yên	126.550.271	126.550.271	400.981.088	400.981.088
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bắc Sơn	177.945.799	177.945.799	-	-
Công ty Cổ phần Tuấn Thắng	-	-	314.766.483	314.766.483
Các đối tượng khác	139.277.606	139.277.606	437.949.885	437.949.885
	<u>775.032.378</u>	<u>775.032.378</u>	<u>2.937.485.552</u>	<u>2.937.485.552</u>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	775.032.378	775.032.378	2.937.485.552	2.937.485.552
	<u>775.032.378</u>	<u>775.032.378</u>	<u>2.937.485.552</u>	<u>2.937.485.552</u>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viện nghiên cứu máy	-	-	225.803.390	225.803.390
Xí nghiệp Xây lắp số 1 Hà Nội	-	-	25.230.215	25.230.215
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>251.033.605</u>	<u>251.033.605</u>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	152.609.641	5.290.998.797	5.174.602.096	-	269.006.342
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	85.137.802	55.212.518	-	29.925.284
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	825.805.642	640.567.000	-	185.238.642
Thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	<b>152.609.641</b>	<b>6.205.942.241</b>	<b>5.874.381.614</b>	-	<b>484.170.268</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	174.608.572	63.194.050
Bảo hiểm xã hội	191.211.420	426.393.168
Bảo hiểm thất nghiệp	19.561.800	66.221.354
Bảo hộ lao động công nhân mới	-	684.766.431
Các khoản phải trả, phải nộp khác	968.945.897	885.223.362
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí Công đoàn	84.358.317	33.585.812
- Tiền ủng hộ	82.532.375	82.342.375
- Phải trả Tổng Công ty tiền phí thương hiệu	68.499.260	165.407.389
- Phải trả tiền chi phí bảo vệ Công ty	149.347.614	-
- Các khoản phải trả khác	434.208.331	453.887.786
	<u>1.354.327.689</u>	<u>2.125.798.365</u>

2015  
CC  
QUẢN  
HNG  
A  
14/11

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(3.517.026.239)		44.670.472.945	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		-		732.151.849		732.151.849	
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.784.874.390)		45.402.624.794	
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		-		112.030.624		112.030.624	
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.672.843.766)		45.514.655.418	

18  
 105  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CEMENT  
 ASC  
 01M-1P



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	840.290.000	4,20	840.290.000	4,20
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.152.530.000	5,76	1.152.530.000	5,76
America LLC	1.834.900.000	9,17	1.420.000.000	7,10
Vốn góp của các đối tượng khác	11.187.210.000	55,94	11.692.110.000	58,01
	<b>20.002.050.000</b>	<b>100,00</b>	<b>20.002.050.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

đ) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
	<b>9.212.585.483</b>	<b>9.212.585.483</b>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	282.301.268	282.301.268

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	4.445,28	4.453,41

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	50.571.033.971	53.293.244.884
	<b>50.571.033.971</b>	<b>53.293.244.884</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.427.612.640	43.833.168.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(815.456.579)	-
	<b>43.612.156.061</b>	<b>43.833.168.744</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

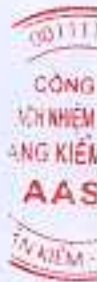
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	460.867.850	335.272.005
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.617.020	334.006
	<b>465.484.870</b>	<b>335.606.011</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	825.879.090	1.181.649.083
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(649.154.952)	238.332.856
	<b>176.724.138</b>	<b>1.419.981.939</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	1.629.896.815	1.154.286.232
Chi phí khác bằng tiền	133.533.790	272.968.829
	<b>1.763.430.605</b>	<b>1.427.255.061</b>



**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.844.398	133.191.835
Chi phí nhân công	3.047.340.831	3.052.568.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.024.485	326.475.191
Thuế, phí và lệ phí	106.636.600	98.628.871
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(328.543.947)	175.437.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.547.025	585.323.772
Chi phí khác bằng tiền	2.313.336.446	1.857.852.269
	<b>6.038.185.838</b>	<b>6.229.478.307</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	489.238.095	-
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	41.500.656	33.235.678
Hoàn nhập tiền truy thu thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT	-	663.369.138
Xử lý các khoản công nợ phải trả	950.019.052	114.519.800
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ, bồi thường kinh phí đào tạo	47.869.182	57.633.280
Các khoản khác	46.550	6.532.783
	<b>1.528.673.535</b>	<b>875.290.679</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	182.600.162	194.710.518
Chi phí XDCB dở dang đã dừng đầu tư phân bổ vào chi phí trong kỳ	561.696.830	511.333.728
Chi phí xuất hủy thành phẩm	-	123.225.911
Phạt chậm nộp thuế	100.789.986	32.835.317
Chi phí khác	17.578.132	200
	<b>862.665.110</b>	<b>862.105.674</b>



26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	112.030.624	732.151.849
Các khoản điều chỉnh tăng	711.344.948	712.394.956
- <i>Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>	31.500.000	45.000.000
- <i>Chi phí XD/CB dở dang đã dùng đầu tư</i>	561.696.830	511.333.728
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm</i>	-	123.225.911
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	118.148.118	32.835.317
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(663.369.138)
- <i>Hoàn nhập tiền phạt thuế của QĐ 4591/QĐ-CT</i>	-	(663.369.138)
Thu nhập chịu thuế TNDN	823.375.572	781.177.667
Kết chuyển lỗ	(823.375.572)	(781.177.667)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ các năm sau	(230.332.711)	(1.053.708.283)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	112.030.624	732.151.849
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	112.030.624	732.151.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>56</b>	<b>366</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.131.638.775	19.911.067.317
Chi phí nhân công	15.849.137.266	15.692.688.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.502.378.004	2.703.476.045
Chi phí dự phòng	(328.543.947)	175.437.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.895.347.392	6.096.038.812
Chi phí khác bằng tiền	5.012.972.167	4.807.561.300
	<u>46.062.929.657</u>	<u>49.386.269.440</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	8.080.429.839	-	5.325.312.491	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.013.504.664	(2.032.112.109)	6.939.304.890	(2.360.656.056)
Các khoản cho vay	1.068.000.000		1.051.500.000	
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(588.967.624)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	<u>21.461.934.503</u>	<u>(2.621.079.733)</u>	<u>14.616.117.381</u>	<u>(3.598.778.632)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	6.876.677.500	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	2.129.360.067	5.063.283.917
Chi phí phải trả	32.250.592	62.201.009
	<u>9.038.288.159</u>	<u>18.075.649.186</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.080.429.839	-	-	8.080.429.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.981.392.555	-	-	2.981.392.555
Các khoản cho vay	659.000.000	409.000.000	-	1.068.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	711.032.376	711.032.376
	<u>17.720.822.394</u>	<u>409.000.000</u>	<u>711.032.376</u>	<u>18.840.854.770</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.325.312.491	-	-	5.325.312.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.578.648.834	-	-	4.578.648.834
Các khoản cho vay	1.051.500.000	-	-	1.051.500.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	61.877.424	61.877.424
	<u>10.955.461.325</u>	<u>-</u>	<u>61.877.424</u>	<u>11.017.338.749</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	6.876.677.500	-	-	6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.129.360.067	-	-	2.129.360.067
Chi phí phải trả	32.250.592	-	-	32.250.592
	<b>9.038.288.159</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.038.288.159</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	12.950.164.260	-	-	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	-	-	5.063.283.917
Chi phí phải trả	62.201.009	-	-	62.201.009
	<b>18.075.649.186</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.075.649.186</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.413.195.500	29.079.480.860

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.486.682.260	28.221.245.000

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Mua hàng</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn	228.938.600	236.238.200
<b>Nhận khen thưởng</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn	-	28.035.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>			
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng	159.000.000	162.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	350.000.000	391.000.000
<b>Phải thu khác</b>			
Ông Trần Hoàng Anh	Kế toán trưởng	127.450.895	111.981.722
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	336.000.000	311.055.439
<b>Ứng trước cho người bán</b>			
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	234.866.650	230.091.650
<b>Phải trả khác</b>			
Tổng công ty Viglacera	Cổ đông lớn	68.499.260	165.407.389

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	312.806.850	593.493.276





34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên		Số liệu	Chênh lệch
		báo cáo năm trước			
		VND		VND	(3) - (2) - (1)
		(1)	(2)	(2)	
a) Bảng Cân đối kế toán					
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.412.236.047	1.779.923.982	(367.687.935)	
Tài sản cố định vô hình	227	367.687.935	-	367.687.935	
- Nguyên giá	228	684.909.514	-	684.909.514	
- Giá trị hao mòn	229	(317.221.579)	-	(317.221.579)	
a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	03	43.274.222.415	43.833.168.744	(558.946.329)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.788.424.636	6.229.478.307	558.946.329	

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay

		Số liệu theo Báo cáo tài chính		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
		cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số tiền		
Mã số	Khoản mục	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
			(Đã điều chỉnh)			
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	131	4.669.861.928	131	4.669.861.928	-
132	Trả trước cho người bán	132	1.119.702.904	132	1.119.702.904	-
135	Các khoản phải thu khác	136	2.005.913.303	136	2.269.442.962	263.529.659
158	Tài sản ngắn hạn khác	155	263.529.659	155	-	(263.529.659)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18.753.102	242	18.753.102	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)</b>						
258	Dầu tư dài hạn khác	2.351.500.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.051.500.000	(1.300.000.000)
			253	Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.300.000.000	1.300.000.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	12.950.164.260	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	12.950.164.260	-
312	Phải trả người bán	2.937.485.552	311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.937.485.552	-
313	Người mua trả tiền trước	525.330.200	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	525.330.200	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.609.641	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.609.641	-
315	Phải trả người lao động	1.593.303.837	314	Phải trả người lao động	1.593.303.837	-
316	Chi phí phải trả	62.201.009	315	Chi phải phải trả ngắn hạn	62.201.009	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.125.798.365	319	Phải trả ngắn hạn khác	2.125.798.365	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.075.933.037	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.075.933.037	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.002.050.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	20.002.050.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.002.050.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	418	Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.784.874.390)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.784.874.390)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước	(3.517.026.239)	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	732.151.849	-
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
24	Chi phí bán hàng	1.427.255.061	25	Chi phí bán hàng	1.427.255.061	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.229.478.307	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.229.478.307	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	----------------------------	-------	-----------	---------	----------

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

02	Khấu hao tài sản cố định	2.898.186.563	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản dầu tự	2.898.186.563	-
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.339.058)	04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.339.058)	-

Người lập biểu



Trần Hoàng Anh

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Bắc Ninh ngày 10 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Văn Cơ

